TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 4 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**194**	**124.711,0**	**158.125.000**	**3**	**1.209.577**	**16**	**5.776.234**										**75.531**	**165.186.342**	**6.007.700**	**1.126.800**	**751.400**	**1.138.900**	**440.000**		**3.743.294**		**289.000**			**13.497.094**	**151.689.248**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	26	18.738,0	23.758.500			2	880.462											24.638.962	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		2.312.021					3.717.921	20.921.041	
2	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	23	15.779,0	20.006.690	3	1.209.577	2	806.385											22.022.652	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		822.132					2.127.032	19.895.620	
3	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	23	15.116,0	19.166.052			2	806.385											19.972.437	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				289.000			1.593.900	18.378.537	
4	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	26	18.626,0	23.616.491			2	806.385											24.422.876	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		609.141					1.914.041	22.508.835	
5	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	24	17.269,0	21.895.908			2	806.385											22.702.293	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	21.397.393	
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	24	15.779,0	20.006.692			2	806.385											20.813.077	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.508.177	
7	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	24	15.779,0	20.006.690			2	432.385											20.439.075	449.700	84.400	56.300	149.000	55.000							794.400	19.644.675	
8	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	24	7.625,0	9.667.977			2	431.462										75.531	10.174.970	448.800	84.200	56.100	95.900	55.000							740.000	9.434.970	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**5.961**	**3.291.958,1**	**3.374.554.336**	**209**	**51.077.077**	**623**	**143.226.541**	**3.520.000**	**6**	**1.871.077**	**3.840.000**	**10**	**4.000.000**	**5**	**2.000.000**	**80.500.000**		**3.664.589.031**	**119.771.200**	**22.469.600**	**14.981.700**	**33.485.600**	**14.245.000**	**267.745**	**7.839.958**	**973.000**	**23.489.032**	**2.522.000**	**3.692.000**	**243.736.835**	**3.420.852.196**	
9	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	3	1.603,0	1.643.220	6	1.871.077													3.514.297				35.100	55.000				634.000			724.100	2.790.197	
10	HL-00543	Phan Văn Hoằng	8.108.000	20	11.193,0	11.473.836			2	623.692									200.000		12.297.528	648.700	121.700	81.100	114.500	55.000							1.021.000	11.276.528	
11	HL-00548	Phan Văn Bích	8.108.000	25	13.971,0	14.321.537			2	623.692									400.000		15.345.229	648.700	121.700	81.100	144.900	55.000				340.000			1.391.400	13.953.829	
12	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	19	11.235,0	11.516.890	6	1.871.077	2	623.692									200.000		14.211.659	648.700	121.700	81.100	133.600	55.000				266.100			1.306.200	12.905.459	
13	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	20	11.411,4	11.697.716	6	1.871.077	2	623.692									400.000		14.592.485	648.700	121.700	81.100	137.400	55.000				444.000			1.487.900	13.104.585	
14	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	26	15.264,7	15.647.696			2	623.692									400.000		16.671.388	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.615.888	
15	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	25	15.507,8	15.896.896			2	623.692											16.520.588	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.465.088	
16	HI-00573	Nguyễn Quang Giới	8.108.000	25	12.115,4	12.419.379			2	623.692									400.000		13.443.071	648.700	121.700	81.100	125.900	55.000							1.032.400	12.410.671	
17	HL-00673	Lê Đình Trường	8.108.000	25	15.403,3	15.789.774			2	623.692									400.000		16.813.466	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				361.325			1.416.825	15.396.641	
18	HL-00723	Phạm Duy Thìn	8.108.000	23	13.369,4	13.704.843	3	935.538	3	935.538				480.000					400.000		16.455.919	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				361.325			1.416.825	15.039.094	
19	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	24	12.435,5	12.747.511			2	623.692									400.000		13.771.203	648.700	121.700	81.100	129.200	55.000							1.035.700	12.735.503	
20	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	24	12.719,3	13.038.431	3	935.538	2	623.692									400.000		14.997.661	648.700	121.700	81.100	141.500	55.000				444.000			1.492.000	13.505.661	
21	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	29	16.966,4	17.392.092			2	623.692									400.000		18.415.784	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	17.360.284	
22	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	25	15.232,8	15.614.996			2	623.692									400.000		16.638.688	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.583.188	
23	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	22	12.816,1	13.137.660			2	623.692									400.000		14.161.352	648.700	121.700	81.100	133.100	55.000				446.000			1.485.600	12.675.752	
24	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	8.108.000	23	13.713,7	14.057.781			2	623.692									400.000		15.081.473	648.700	121.700	81.100	142.300	55.000				298.000			1.346.800	13.734.673	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
25	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	27	15.840,0	16.237.431			2	623.692									400.000		17.261.123	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		682.378		311.100			2.048.978	15.212.145	
26	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	8.108.000	27	14.510,0	14.874.061			2	623.692									400.000		15.897.753	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	14.842.253	
27	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	27	15.790,5	16.186.689			2	623.692		6	1.871.077						400.000		19.081.458	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	18.025.958	
28	HL-04699	Lê Văn Huấn	8.108.000	20	12.268,2	12.576.013	5	1.559.231	2	623.692	320.000								400.000		15.478.936	674.300	126.500	84.300	145.900	55.000				268.250			1.354.250	14.124.686	
29	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	18	9.959,3	10.209.131	7	2.182.923	2	623.692									200.000		13.215.746	648.700	121.700	81.100	123.600	55.000							1.030.100	12.185.646	
30	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	8.108.000	22	13.174,7	13.505.257			2	623.692				480.000	5	2.000.000			400.000		17.008.949	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	15.953.449	
31	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	23	13.560,8	13.901.045	3	935.538	2	623.692									400.000		15.860.275	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000							1.055.500	14.804.775	
32	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	8.108.000	24	12.106,6	12.410.358			3	935.538									400.000		13.745.896	648.700	121.700	81.100	128.900	55.000							1.035.400	12.710.496	
33	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	3	1.525,0	1.563.263	3	813.577													2.376.840				23.800	55.000							78.800	2.298.040	
34	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	16	8.918,7	9.142.473	8	2.169.538	2	542.385									200.000		12.054.396	564.100	105.800	70.600	113.100	55.000				264.100	286.000		1.458.700	10.595.696	
35	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	26	13.553,1	13.893.152			2	542.385									400.000		14.835.537	564.100	105.800	70.600	141.000	55.000				232.000		572.000	1.740.500	13.095.037	
36	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	22	12.375,0	12.685.493	3	813.577	2	542.385									400.000		14.441.455	564.100	105.800	70.600	137.000	55.000							932.500	13.508.955	
37	HI-01264	Phạm Văn Tuyến	7.051.000	10	5.155,0	5.284.341			2	542.385											5.826.726	564.100	105.800	70.600	50.900	55.000				294.000			1.140.400	4.686.326	
38	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	26	14.869,8	15.242.888			2	542.385									400.000		16.185.273	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.240.773	
39	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	30	16.038,0	16.440.399			2	542.385									400.000		17.382.784	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.438.284	
40	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	17	9.387,0	9.622.523	6	1.627.154	2	542.385									200.000		11.992.062	564.100	105.800	70.600	112.500	55.000							908.000	11.084.062	
41	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	7.051.000	27	15.760,8	16.156.244			2	542.385									400.000		17.098.629	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	16.154.129	
42	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	25	15.092,0	15.470.663			2	542.385									400.000		16.413.048	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.468.548	
43	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	23	12.342,0	12.651.665			2	542.385									400.000		13.594.050	564.100	105.800	70.600	128.500	55.000				445.000			1.369.000	12.225.050	
44	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	7.051.000	25	15.011,7	15.388.348			2	542.385									400.000		16.330.733	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.386.233	
45	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	18	9.261,0	9.493.361	6	1.627.154	2	542.385									200.000		11.862.900	564.100	105.800	70.600	111.200	55.000				298.000			1.204.700	10.658.200	
46	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	24	12.285,9	12.594.157			2	542.385									400.000		13.536.542	564.100	105.800	70.600	128.000	55.000				307.000			1.230.500	12.306.042	
47	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	22	12.303,5	12.612.199			2	542.385									400.000		13.554.584	564.100	105.800	70.600	128.100	55.000				296.000			1.219.600	12.334.984	
48	HL-03350	Trần Văn Tựa	7.051.000	26	13.947,0	14.296.935			2	542.385									400.000		15.239.320	564.100	105.800	70.600	145.000	55.000				414.000			1.354.500	13.884.820	
49	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	23	12.893,1	13.216.592			2	542.385									400.000		14.158.977	564.100	105.800	70.600	134.200	55.000							929.700	13.229.277	
50	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	7.051.000	25	12.885,4	13.208.699			2	542.385									400.000		14.151.084	564.100	105.800	70.600	134.100	55.000							929.600	13.221.484	
51	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	28	16.666,1	17.084.258			2	542.385									400.000		18.026.643	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	17.082.143	
52	HL-04727	Chu Văn Thưởng	7.051.000	26	15.125,0	15.504.491			2	542.385									400.000		16.446.876	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	15.502.376	
53	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	26	14.418,8	14.780.572			2	542.385									400.000		15.722.957	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000							944.500	14.778.457	
54	HL-05121	Hà Văn Tiệp	7.051.000	26	15.756,4	16.151.733			3	813.577				480.000					400.000		17.845.310	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				432.767			1.377.267	16.468.043	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
55	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	17	8.312,0	8.520.551			2	542.385									200.000		9.262.936	564.100	105.800	70.600	85.200	55.000							880.700	8.382.236	
56	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	7.051.000	20	10.924,2	11.198.292			2	542.385									200.000		11.940.677	564.100	105.800	70.600	112.000	55.000							907.500	11.033.177	
57	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	7.051.000	27	14.674,0	15.042.175			2	542.385									400.000		15.984.560	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				407.000			1.351.500	14.633.060	
58	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	29	16.937,8	17.362.775			3	783.462									400.000		18.546.237	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		1.475.149					2.392.349	16.153.888	
59	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	22	14.220,8	14.577.604	4	1.044.615	3	783.462									400.000		16.805.681	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	15.888.481	
60	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	28	14.316,5	14.675.706			3	783.462									400.000		15.859.168	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	14.941.968	
61	HL-03645	Trịnh Văn Chân	6.500.000	24	9.240,0	9.471.835			3	750.000									300.000		10.521.835	520.100	97.600	65.100	98.400	55.000							836.200	9.685.635	
62	HL-06271	Trần Văn Minh	6.469.000				6	1.492.846													1.492.846				14.900	55.000	97.035						166.935	1.325.911	
63	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	24	13.049,3	13.376.711			2	497.615									400.000		14.274.326	517.600	97.100	64.700	135.900	55.000				204.000			1.074.300	13.200.026	
64	HL-02170	Trần Quốc Huy	6.469.000	27	16.034,7	16.437.016			2	497.615									400.000		17.334.631	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.755.529					2.638.929	14.695.702	
65	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	6.469.000	25	14.045,9	14.398.316			2	497.615									400.000		15.295.931	517.600	97.100	64.700	146.200	55.000		592.812					1.473.412	13.822.519	
66	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	22	11.968,0	12.268.281			2	497.615									400.000		13.165.896	517.600	97.100	64.700	124.900	55.000							859.300	12.306.596	
67	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	24	12.690,0	13.008.396			2	497.615									400.000		13.906.011	517.600	97.100	64.700	132.300	55.000				407.000	442.000		1.715.700	12.190.311	
68	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	6.469.000	25	14.814,8	15.186.508			2	497.615									400.000		16.084.123	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		745.635		259.000			1.888.035	14.196.088	
69	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	6.469.000	23	13.691,7	14.035.229			2	497.615									400.000		14.932.844	517.600	97.100	64.700	142.500	55.000							876.900	14.055.944	
70	HI-05161	Vũ Quý Lựa	6.469.000	22	12.467,4	12.780.211			2	497.615									400.000		13.677.826	517.600	97.100	64.700	130.000	55.000							864.400	12.813.426	
71	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	28	14.977,6	15.353.393			2	497.615									400.000		16.251.008	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.367.608	
72	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	29	16.495,6	16.909.480			2	497.615									400.000		17.807.095	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	16.923.695	
73	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	23	12.578,5	12.894.099			3	746.423									400.000		14.040.522	517.600	97.100	64.700	133.600	55.000							868.000	13.172.522	
74	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	6.469.000	26	15.017,2	15.393.986			2	497.615									400.000		16.291.601	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.408.201	
75	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	29	15.197,6	15.578.913			2	497.615									400.000		16.476.528	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.593.128	
76	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	6.469.000	27	14.949,0	15.324.075			2	497.615									400.000		16.221.690	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				397.250			1.280.650	14.941.040	
77	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	6.469.000	24	14.683,9	15.052.324	3	746.423	2	497.615									400.000		16.696.362	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.812.962	
78	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	25	12.895,3	13.218.847	3	746.423	2	497.615									400.000		14.862.885	517.600	97.100	64.700	141.800	55.000				375.150		546.000	1.797.350	13.065.535	
79	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	27	14.962,2	15.337.606			2	497.615									400.000		16.235.221	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.351.821	
80	HL-05999	Phạm Viết Long	6.469.000	16	8.199,0	8.404.716	3	746.423	2	497.615									200.000		9.848.754	517.600	97.100	64.700	91.700	55.000							826.100	9.022.654	
81	HI-06037	Lê Kiên Cường	6.469.000	27	14.961,1	15.336.479			2	497.615									400.000		16.234.094	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.350.694	
82	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	6.469.000	28	15.852,1	16.249.834			2	497.615									400.000		17.147.449	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	16.264.049	
83	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.469.000	28	16.009,4	16.411.081			2	497.615									400.000		17.308.696	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	16.425.296	
84	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.469.000	27	14.018,4	14.370.126	3	746.423	2	497.615									400.000		16.014.164	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.130.764	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
85	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.469.000	19	9.878,4	10.126.252	6	1.492.846	2	497.615									200.000		12.316.713	517.600	97.100	64.700	116.400	55.000							850.800	11.465.913	
86	HL-06676	Lương Văn Tuyển	6.469.000	27	14.691,6	15.060.217			2	497.615									400.000		15.957.832	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	15.074.432	
87	HL-06680	Lê Văn Tùng	6.469.000	26	13.201,0	13.532.217			2	497.615									400.000		14.429.832	517.600	97.100	64.700	137.500	55.000							871.900	13.557.932	
88	HL-06705	Vũ Văn Tài	6.469.000	21	11.826,2	12.122.872			2	497.615									200.000		12.820.487	517.600	97.100	64.700	121.400	55.000							855.800	11.964.687	
89	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.469.000	20	11.309,6	11.593.310	3	746.423	2	497.615									400.000		13.237.348	517.600	97.100	64.700	125.600	55.000							860.000	12.377.348	
90	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	26	15.205,3	15.586.806			2	497.615									400.000		16.484.421	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				266.100			1.149.500	15.334.921	
91	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	26	15.706,9	16.100.991			3	730.269											16.831.260	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000							868.700	15.962.560	
92	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	6.329.000	21	9.723,0	9.966.953	3	730.269	3	730.269											11.427.491	506.400	95.000	63.300	107.600	55.000							827.300	10.600.191	
93	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	26	13.952,4	14.302.470	4	951.385	2	475.692									300.000		16.029.547	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000							853.500	15.176.047	
94	HL-06368	Tống Văn Ngọc	6.161.000	23	12.543,3	12.858.015			2	473.923									400.000		13.731.938	492.900	92.500	61.700	130.800	55.000							832.900	12.899.038	
95	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	6.161.000	25	14.506,8	14.870.780			2	473.923									400.000		15.744.703	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	14.893.603	
96	HL-06678	Lê Văn Tiến	6.161.000	23	12.766,6	13.086.918			2	473.923									400.000		13.960.841	492.900	92.500	61.700	133.100	55.000				246.000		312.000	1.393.200	12.567.641	
97	HL-06707	Phạm Văn Tính	6.161.000	25	13.686,2	14.029.591			2	473.923									400.000		14.903.514	492.900	92.500	61.700	142.600	55.000							844.700	14.058.814	
98	HL-06788	Phạm Văn Toàn	6.161.000	23	12.092,3	12.395.700			2	473.923									400.000		13.269.623	492.900	92.500	61.700	126.200	55.000				253.000			1.081.300	12.188.323	
99	HL-06789	Đặng Văn Luân	6.161.000	27	14.632,2	14.999.327			2	473.923									400.000		15.873.250	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				246.000		520.000	1.617.100	14.256.150	
100	HL-06790	Đặng Thanh Bình	6.161.000	24	13.183,5	13.514.278			2	473.923									400.000		14.388.201	492.900	92.500	61.700	137.400	55.000							839.500	13.548.701	
101	HL-06791	Trần Hưng Bá	6.161.000	23	12.497,1	12.810.656			2	473.923									400.000		13.684.579	492.900	92.500	61.700	130.400	55.000							832.500	12.852.079	
102	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	6.161.000	21	11.495,4	11.783.823			2	473.923									400.000		12.657.746	492.900	92.500	61.700	120.100	55.000							822.200	11.835.546	
103	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	6.161.000	27	14.146,0	14.500.928			2	473.923									400.000		15.374.851	492.900	92.500	61.700	147.300	55.000							849.400	14.525.451	
104	HL-06868	Lương Văn Chuyển	6.161.000	25	14.913,8	15.287.992			2	473.923									400.000		16.161.915	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.310.815	
105	HL-06870	Hà Quốc Huy	6.161.000	26	14.026,1	14.378.019			2	473.923									400.000		15.251.942	492.900	92.500	61.700	146.000	55.000							848.100	14.403.842	
106	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	6.161.000	25	14.611,3	14.977.902			2	473.923									400.000		15.851.825	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.000.725	
107	HL-06872	Phạm Đức Thủ	6.161.000	26	15.681,6	16.075.056			2	473.923									400.000		16.948.979	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				373.000			1.224.100	15.724.879	
108	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	6.161.000	27	14.935,8	15.310.544			2	473.923									400.000		16.184.467	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				592.000			1.443.100	14.741.367	
109	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	29	15.841,1	16.238.558			2	473.923									400.000		17.112.481	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				274.000		130.000	1.255.100	15.857.381	
110	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	6.161.000	26	14.612,4	14.979.030			2	473.923									400.000		15.852.953	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000							851.100	15.001.853	
111	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	6.161.000	27	15.920,3	16.319.745			2	473.923									400.000		17.193.668	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				196.000		728.000	1.775.100	15.418.568	
112	HL-00571	Doãn Đức Vinh	5.978.000	23	7.623,0	7.814.264			3	689.769											8.504.033	478.300	89.700	59.800	78.800	55.000				336.000			1.097.600	7.406.433	
113	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.978.000	27	15.071,1	15.449.239			3	689.769											16.139.008	478.300	89.700	59.800	149.000	55.000							831.800	15.307.208	
114	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.978.000	26	13.458,5	13.796.178			3	689.769											14.485.947	478.300	89.700	59.800	138.600	55.000				357.000	546.000		1.724.400	12.761.547	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
115	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.978.000	27	8.896,8	9.120.024			3	689.769											9.809.793	478.300	89.700	59.800	91.800	55.000				365.000			1.139.600	8.670.193	
116	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.978.000	22	7.260,0	7.442.156			3	689.769											8.131.925	478.300	89.700	59.800	75.000	55.000				354.000			1.111.800	7.020.125	
117	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.978.000	13	6.713,0	6.881.431			3	689.769											7.571.200	478.300	89.700	59.800	69.400	55.000				349.333			1.101.533	6.469.667	
118	HL-06992	Trần Mạnh Cường	5.867.000	2	822,0	842.624	3	676.962													1.519.586				15.200	55.000	88.005						158.205	1.361.381	
119	HL-07031	Cao Thành Tài	5.867.000	4	1.733,0	1.776.482			2	451.308											2.227.790				22.300	55.000							77.300	2.150.490	
120	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	5.867.000	26	13.904,0	14.252.856			2	451.308									400.000		15.104.164	469.400	88.100	58.700	144.900	55.000							816.100	14.288.064	
121	HL-06937	Đới Duy Đại	5.867.000	24	14.251,6	14.609.177			2	451.308									400.000		15.460.485	469.400	88.100	58.700	148.400	55.000				428.000		78.000	1.325.600	14.134.885	
122	HL-06993	Đặng Văn Dương	5.867.000	24	12.810,6	13.132.022			2	451.308									400.000		13.983.330	469.400	88.100	58.700	133.700	55.000							804.900	13.178.430	
123	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	24	12.900,8	13.224.485			2	451.308									400.000		14.075.793	469.400	88.100	58.700	134.600	55.000							805.800	13.269.993	
124	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	24	13.407,9	13.744.309			2	451.308									400.000		14.595.617	469.400	88.100	58.700	139.800	55.000				253.000			1.064.000	13.531.617	
125	HL-06998	Vi Văn Chiến	5.867.000	23	13.420,0	13.756.712			2	451.308									300.000		14.508.020	469.400	88.100	58.700	138.900	55.000							810.100	13.697.920	
126	HL-06999	Ngô Văn Huấn	5.867.000	26	15.332,9	15.717.607			2	451.308									400.000		16.568.915	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.748.715	
127	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	26	14.103,1	14.456.951			2	451.308									400.000		15.308.259	469.400	88.100	58.700	146.900	55.000				275.000			1.093.100	14.215.159	
128	HL-07088	Cao Văn Thắng	5.867.000	28	16.350,4	16.760.637			2	451.308									400.000		17.611.945	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				349.333			1.169.533	16.442.412	
129	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	20	11.013,5	11.289.781			2	451.308									200.000		11.941.089	469.400	88.100	58.700	113.200	55.000							784.400	11.156.689	
130	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	28	15.408,8	15.795.412			2	451.308									400.000		16.646.720	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.826.520	
131	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.867.000	28	15.688,2	16.081.822			2	451.308									400.000		16.933.130	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	16.112.930	
132	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	25	13.780,8	14.126.565			2	451.308									400.000		14.977.873	469.400	88.100	58.700	143.600	55.000							814.800	14.163.073	
133	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	26	13.852,3	14.199.859			2	451.308									300.000		14.951.167	469.400	88.100	58.700	143.300	55.000		825.235	973.000				2.612.735	12.338.432	
134	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	25	14.092,1	14.445.675			2	451.308									400.000		15.296.983	469.400	88.100	58.700	146.800	55.000				393.000			1.211.000	14.085.983	
135	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	24	13.140,6	13.470.302			2	451.308									400.000		14.321.610	469.400	88.100	58.700	137.100	55.000				424.000			1.232.300	13.089.310	
136	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	26	14.125,1	14.479.503	3	676.962	2	451.308									400.000		16.007.773	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		640.337		261.000			1.721.537	14.286.236	
137	HL-07212	Tống Văn Dũng	5.867.000	24	13.068,0	13.395.880			2	451.308									400.000		14.247.188	469.400	88.100	58.700	136.300	55.000							807.500	13.439.688	
138	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	21	10.920,0	11.193.986			2	451.308									400.000		12.045.294	469.400	88.100	58.700	114.300	55.000				283.000			1.068.500	10.976.794	
139	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	23	13.280,3	13.613.507	4	902.615	2	451.308									400.000		15.367.430	469.400	88.100	58.700	147.500	55.000							818.700	14.548.730	
140	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	24	13.587,2	13.928.107			2	451.308									400.000		14.779.415	469.400	88.100	58.700	141.600	55.000							812.800	13.966.615	
141	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	5.867.000	24	13.590,5	13.931.490			2	451.308									400.000		14.782.798	469.400	88.100	58.700	141.700	55.000							812.900	13.969.898	
142	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	5.867.000	18	9.356,0	9.590.745			2	451.308									200.000		10.242.053	469.400	88.100	58.700	96.300	55.000				307.000			1.074.500	9.167.553	
143	HL-07582	Nguyễn Doãn Nguyên	5.867.000	22	12.334,3	12.643.772	4	902.615	2	451.308									400.000		14.397.695	469.400	88.100	58.700	137.800	55.000				263.000	624.000		1.696.000	12.701.695	
144	HL-07586	Cụt Văn Hợi	5.867.000	24	12.910,7	13.234.634			2	451.308									400.000		14.085.942	469.400	88.100	58.700	134.700	55.000				312.000	624.000		1.741.900	12.344.042	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
145	HL-07644	Đoàn Văn Thành	5.867.000	27	15.560,6	15.951.020			2	451.308									400.000		16.802.328	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000							820.200	15.982.128	
146	HL-07645	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	21	10.569,0	10.834.180			2	451.308									200.000		11.485.488	469.400	88.100	58.700	108.700	55.000							779.900	10.705.588	
147	HL-07646	Phạm Văn Duy	5.867.000	23	12.687,4	13.005.731			2	451.308									400.000		13.857.039	469.400	88.100	58.700	132.400	55.000							803.600	13.053.439	
148	HL-07658	Nguyễn Thanh Tân	5.867.000	23	12.142,9	12.447.569			2	451.308									400.000		13.298.877	469.400	88.100	58.700	126.800	55.000							798.000	12.500.877	
149	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.854.000	27	14.232,9	14.590.008			3	675.462									400.000		15.665.470	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	14.846.570	
150	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	28	16.842,1	17.264.674			3	675.462									400.000		18.340.136	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	17.521.236	
151	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	22	13.630,1	13.972.084			3	675.462	320.000								400.000		15.367.546	494.000	92.700	61.800	147.200	55.000							850.700	14.516.846	
152	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.854.000	25	13.452,0	13.789.515			3	675.462									400.000		14.864.977	468.400	87.900	58.600	142.500	55.000							812.400	14.052.577	
153	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.854.000	30	16.527,5	16.942.180			3	675.462									400.000		18.017.642	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	17.198.742	
154	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.854.000	14	7.072,0	7.249.439			3	675.462									200.000		8.124.901	468.400	87.900	58.600	75.100	55.000							745.000	7.379.901	
155	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	28	15.768,5	16.164.137			3	675.462									400.000		17.239.599	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	16.420.699	
156	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.854.000	28	17.285,4	17.719.096			3	675.462									400.000		18.794.558	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	17.975.658	
157	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	28	17.103,9	17.533.042			3	675.462	320.000								400.000		18.928.504	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	18.076.004	
158	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	23	12.618,0	12.934.590	3	675.462	3	675.462	320.000								400.000		15.005.514	494.000	92.700	61.800	143.600	55.000							847.100	14.158.414	
159	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	23	14.142,7	14.497.545	6	1.350.923	3	675.462	320.000								400.000		17.243.930	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	16.391.430	
160	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	25	15.513,3	15.902.534			2	450.308									400.000		16.752.842	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	15.933.942	
161	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	25	13.952,4	14.302.470			3	669.692									400.000		15.372.162	464.400	87.100	58.100	147.600	55.000							812.200	14.559.962	
162	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	29	17.272,2	17.705.565			3	669.692									400.000		18.775.257	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	17.961.657	
163	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	29	16.762,9	17.183.487			3	669.692									400.000		18.253.179	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	17.439.579	
164	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	27	16.429,6	16.841.824			3	669.692									400.000		17.911.516	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	17.097.916	
165	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.804.000	26	13.996,4	14.347.574	3	669.692	3	669.692									400.000		16.086.958	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000							813.600	15.273.358	
166	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	26	14.017,3	14.368.999			3	669.692									400.000		15.438.691	464.400	87.100	58.100	148.300	55.000							812.900	14.625.791	
167	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.753.000						2	442.538											442.538				4.400	55.000							59.400	383.138	
168	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	8	3.839,0	3.935.322	6	1.327.615	3	663.808											5.926.745	460.300	86.300	57.600	53.200	55.000							712.400	5.214.345	
169	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	25	14.060,2	14.412.975			3	663.808											15.076.783	460.300	86.300	57.600	144.700	55.000							803.900	14.272.883	
170	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	28	15.387,9	15.773.987			3	663.808											16.437.795	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	15.629.595	
171	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.753.000	29	15.125,0	15.504.491			2	442.538									400.000		16.347.029	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	15.538.829	
172	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	25	17.118,2	17.547.701			2	442.538	320.000										18.310.239	485.900	91.100	60.800	149.000	55.000							841.800	17.468.439	
173	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	22	12.274,9	12.582.881	3	663.808	4	885.077					480.000						14.611.766	460.300	86.300	57.600	140.100	55.000							799.300	13.812.466	
174	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.753.000	30	14.939,1	15.313.927			3	663.808											15.977.735	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	15.169.535	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
175	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	25	15.497,9	15.886.747			2	431.462											16.318.209	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000							793.100	15.525.109	
176	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	29	17.355,5	17.790.904			2	431.462											18.222.366	448.800	84.200	56.100	149.000	55.000							793.100	17.429.266	
177	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	26	15.606,8	15.998.380			3	643.269									400.000		17.041.649	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	16.252.049	
178	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.575.000	29	17.007,1	17.433.814			3	643.269									400.000		18.477.083	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.687.483	
179	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	26	14.889,6	15.263.185			3	643.269									400.000		16.306.454	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.516.854	
180	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.575.000	25	14.155,9	14.511.076			3	643.269									400.000		15.554.345	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	14.764.745	
181	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	23	14.699,3	15.068.110			3	643.269	320.000								400.000		16.431.379	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	15.608.179	
182	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	23	13.308,9	13.642.825	3	643.269	3	643.269									400.000		15.329.363	446.100	83.700	55.800	147.400	55.000				370.000			1.158.000	14.171.363	
183	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	28	14.720,2	15.089.535			3	643.269									400.000		16.132.804	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.343.204	
184	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	24	13.363,9	13.699.205			3	643.269									400.000		14.742.474	446.100	83.700	55.800	141.600	55.000				319.100			1.101.300	13.641.174	
185	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	23	11.796,0	12.091.965			3	643.269									400.000		13.135.234	446.100	83.700	55.800	125.500	55.000							766.100	12.369.134	
186	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.575.000	12	5.657,0	5.798.936	9	1.929.808	3	643.269									200.000		8.572.013	446.100	83.700	55.800	79.900	55.000							720.500	7.851.513	
187	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	24	13.673,0	14.016.060			3	643.269									400.000		15.059.329	446.100	83.700	55.800	144.700	55.000							785.300	14.274.029	
188	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	24	14.235,1	14.592.263			3	643.269									400.000		15.635.532	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	14.845.932	
189	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	24	13.838,0	14.185.200			3	643.269									300.000		15.128.469	446.100	83.700	55.800	145.400	55.000							786.000	14.342.469	
190	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.575.000	28	17.008,2	17.434.941			3	643.269									400.000		18.478.210	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	17.688.610	
191	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	26	16.106,2	16.510.310			3	643.269	320.000								400.000		17.873.579	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	17.050.379	
192	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	26	15.644,2	16.036.718			3	643.269									400.000		17.079.987	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	16.290.387	
193	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.575.000	27	15.354,9	15.740.159			3	643.269									400.000		16.783.428	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.993.828	
194	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	22	12.960,2	13.285.376	3	643.269	4	857.692				480.000					400.000		15.666.337	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	14.876.737	
195	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.575.000	26	14.463,9	14.826.804			4	857.692	320.000			480.000					400.000		16.884.496	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	16.061.296	
196	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.575.000	24	14.410,0	14.771.552			4	857.692				480.000					400.000		16.509.244	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.719.644	
197	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.575.000	24	14.647,6	15.015.113			3	643.269	320.000								400.000		16.378.382	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	15.555.182	
198	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.575.000	24	14.234,0	14.591.136			3	643.269									400.000		15.634.405	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	14.844.805	
199	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.527.000	11	6.183,0	6.338.133															6.338.133				63.400	55.000	82.705						201.105	6.137.028	
200	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	26	15.496,8	15.885.620			3	637.731									400.000		16.923.351	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000							784.500	16.138.851	
201	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	25	14.513,4	14.877.546			3	637.731									400.000		15.915.277	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000							784.500	15.130.777	
202	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.527.000	23	12.553,2	12.868.164			6	1.275.462									400.000		14.543.626	442.200	83.000	55.300	139.600	55.000							775.100	13.768.526	
203	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	5.527.000	24	9.383,0	9.618.422			3	637.731									300.000		10.556.153	442.200	83.000	55.300	99.800	55.000							735.300	9.820.853	
204	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	23	11.713,9	12.007.806	3	632.308	3	632.308											13.272.422	438.500	82.300	54.900	127.000	55.000				287.000			1.044.700	12.227.722	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
205	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	5.480.000	20	9.552,9	9.792.585	3	632.308	3	632.308									200.000		11.257.201	438.500	82.300	54.900	106.800	55.000								737.500	10.519.701	
206	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.480.000	26	13.621,3	13.963.063			3	632.308											14.595.371	438.500	82.300	54.900	140.200	55.000								770.900	13.824.471	
207	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.480.000	25	13.557,5	13.897.662	4	843.077	3	632.308											15.373.047	438.500	82.300	54.900	148.000	55.000								778.700	14.594.347	
208	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.480.000	23	9.966,0	10.216.050			2	421.538									300.000		10.937.588	438.500	82.300	54.900	103.600	55.000								734.300	10.203.288	
209	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	24	13.948,0	14.297.960			3	632.308											14.930.268	438.500	82.300	54.900	143.500	55.000								774.200	14.156.068	
210	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.480.000	16	9.008,0	9.233.962	8	1.686.154	3	632.308									200.000		11.752.424	438.500	82.300	54.900	111.800	55.000								742.500	11.009.924	
211	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	23	13.058,1	13.385.732			3	632.308											14.018.040	438.500	82.300	54.900	134.400	55.000								765.100	13.252.940	
212	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.309.000	13	7.067,0	7.244.313	8	1.633.538	6	1.225.154									200.000		10.303.005	424.800	79.700	53.100	97.500	55.000								710.100	9.592.905	
213	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	27	14.901,7	15.275.588			3	612.577									400.000		16.288.165	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	15.526.565	
214	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.309.000	16	9.233,7	9.465.377	6	1.225.154	3	612.577									200.000		11.503.108	424.800	79.700	53.100	109.500	55.000								722.100	10.781.008	
215	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.309.000	26	14.776,3	15.147.042			3	612.577									400.000		16.159.619	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	15.398.019	
216	HL-03398	Trương Văn Bình	5.309.000	23	13.919,4	14.268.642			4	816.769				480.000					400.000		15.965.411	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	15.203.811	
217	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	27	14.632,2	14.999.327			3	612.577									400.000		16.011.904	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	15.250.304	
218	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	16	8.157,0	8.361.662															8.361.662	424.800	79.700	53.100	78.000	55.000								690.600	7.671.062	
219	HL-06371	Vy Văn Tiếp	5.309.000	23	13.655,4	13.998.018			3	612.577									400.000		15.010.595	424.800	79.700	53.100	144.500	55.000		585.101						1.342.201	13.668.394	
220	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	5.309.000	19	11.583,0	11.873.621			2	408.385	320.000				5	2.000.000			400.000		15.002.006	450.400	84.500	56.300	144.100	55.000								790.300	14.211.706	
221	HL-06463	Trần Công Thuấn	5.309.000	25	14.327,5	14.686.982			3	612.577									300.000		15.599.559	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	14.837.959	
222	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	5.264.000	24	9.691,0	9.934.150			3	607.385									300.000		10.841.535	421.200	79.000	52.700	102.900	55.000								710.800	10.130.735	
223	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	5.264.000	16	8.595,3	8.810.959	6	1.214.769	3	607.385									200.000		10.833.113	421.200	79.000	52.700	102.800	55.000				336.100				1.046.800	9.786.313	
224	HL-06691	Bùi Công Hoan	5.264.000	24	13.278,1	13.611.252	3	607.385	3	607.385									400.000		15.226.022	421.200	79.000	52.700	146.700	55.000								754.600	14.471.422	
225	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	5.219.000	22	9.251,0	9.483.111			2	401.462									300.000		10.184.573	417.600	78.300	52.200	96.400	55.000								699.500	9.485.073	
226	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.219.000	26	13.635,6	13.977.722			3	602.192											14.579.914	417.600	78.300	52.200	140.300	55.000								743.400	13.836.514	
227	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.219.000	24	13.212,1	13.543.596			3	602.192											14.145.788	417.600	78.300	52.200	136.000	55.000								739.100	13.406.688	
228	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.057.000	22	12.486,1	12.799.380	3	583.500	3	583.500									400.000		14.366.380	404.600	75.900	50.600	138.400	55.000								724.500	13.641.880	
229	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.057.000	9	4.680,0	4.797.423			3	583.500											5.380.923	404.600	75.900	50.600	48.500	55.000				464.999				1.099.599	4.281.324	
230	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.057.000	25	14.141,6	14.496.417			3	583.500									400.000		15.479.917	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000								735.100	14.744.817	
231	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	5.057.000	22	12.719,3	13.038.431			3	583.500									400.000		14.021.931	404.600	75.900	50.600	134.900	55.000				360.000				1.081.000	12.940.931	
232	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	25	14.584,9	14.950.840			3	583.500									400.000		15.934.340	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000								735.100	15.199.240	
233	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	24	14.383,6	14.744.489			3	583.500									400.000		15.727.989	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000				323.100				1.058.200	14.669.789	
234	HL-07585	Nguyễn Ngọc Sơn	5.057.000	20	10.091,0	10.344.186			3	583.500									400.000		11.327.686	404.600	75.900	50.600	108.000	55.000				423.500				1.117.600	10.210.086	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
235	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	9	4.461,0	4.572.928			2	385.615											4.958.543											390.000	1.173.600	3.784.943	
236	HL-06315	Phạm Văn Lợi	5.013.000	22	8.470,0	8.682.515			3	578.423									300.000		9.560.938	401.100	75.200	50.200	90.300	55.000							671.800	8.889.138	
237	HL-06316	Phạm Văn Kiên	5.013.000	21	11.609,9	11.901.145			3	578.423									400.000		12.879.568	401.100	75.200	50.200	123.500	55.000							705.000	12.174.568	
238	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	24	14.162,5	14.517.842			3	578.423									400.000		15.496.265	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000							730.500	14.765.765	
239	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	26	12.576,3	12.891.843			3	578.423									400.000		13.870.266	401.100	75.200	50.200	133.400	55.000		537.782					1.252.682	12.617.584	
240	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.013.000	19	10.142,0	10.396.466			2	385.615							5	2.000.000	400.000		13.182.081	401.100	75.200	50.200	126.600	55.000				338.000			1.046.100	12.135.981	
241	HL-06921	Mùa A Lệnh	5.013.000	14	6.977,0	7.152.055			2	385.615											7.537.670	401.100	75.200	50.200	70.100	55.000				679.000		416.000	1.746.600	5.791.070	
242	HL-06930	Lê Quý Đôn	5.013.000	23	12.432,0	12.743.923	3	578.423	3	578.423									400.000		14.300.769	401.100	75.200	50.200	137.700	55.000				414.100			1.133.300	13.167.469	
243	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	27	16.164,5	16.570.073			3	578.423									400.000		17.548.496	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000							730.500	16.817.996	
244	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	5.013.000	17	8.721,0	8.939.813			3	578.423									200.000		9.718.236	401.100	75.200	50.200	91.900	55.000							673.400	9.044.836	
245	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	26	14.479,3	14.842.590			3	578.423									400.000		15.821.013	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				201.000			931.500	14.889.513	
246	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	26	15.733,3	16.128.054			3	578.423									400.000		17.106.477	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				379.000			1.109.500	15.996.977	
247	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	26	15.473,7	15.861.940			3	578.423									400.000		16.840.363	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				379.000			1.109.500	15.730.863	
248	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	27	15.615,6	16.007.400			3	578.423									400.000		16.985.823	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				201.000			931.500	16.054.323	
249	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	22	12.284,8	12.593.030			3	578.423									400.000		13.571.453	401.100	75.200	50.200	130.400	55.000							711.900	12.859.553	
250	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	29	15.893,9	16.292.683			3	578.423									300.000		17.171.106	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000							730.500	16.440.606	
251	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	24	13.713,7	14.057.781			3	578.423									400.000		15.036.204	401.100	75.200	50.200	145.100	55.000							726.600	14.309.604	
252	HL-07513	Phạm Minh Tiến	5.013.000	21	10.467,5	10.730.082			3	578.423									400.000		11.708.505	401.100	75.200	50.200	111.800	55.000							693.300	11.015.205	
253	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	3	1.416,0	1.451.528	3	573.462	3	573.462											2.598.452				26.000	55.000							81.000	2.517.452	
254	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.970.000	28	16.210,7	16.617.432			3	573.462									400.000		17.590.894	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000							726.100	16.864.794	
255	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.970.000	25	14.811,5	15.183.125			3	573.462									400.000		16.156.587	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000							726.100	15.430.487	
256	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.970.000	25	12.901,9	13.225.613			3	573.462									400.000		14.199.075	397.700	74.600	49.800	136.800	55.000							713.900	13.485.175	
257	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	21	9.917,3	10.166.077	3	573.462	3	573.462											11.313.001	397.700	74.600	49.800	107.900	55.000							685.000	10.628.001	
258	HL-06968	Nguyễn Kim Lăm	4.970.000	19	9.660,0	9.902.373	3	573.462	3	573.462											11.049.297	397.700	74.600	49.800	105.300	55.000							682.400	10.366.897	
259	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	26	14.110,8	14.464.845			3	573.462											15.038.307	397.700	74.600	49.800	145.200	55.000							722.300	14.316.007	
260	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.610.000	14	7.616,0	7.807.088			3	531.923									200.000		8.539.011	368.900	69.200	46.200	80.500	55.000							619.800	7.919.211	
261	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.610.000	26	15.495,7	15.884.492			3	531.923									400.000		16.816.415	368.900	69.200	46.200	149.000	55.000							688.300	16.128.115	
262	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.610.000	24	13.434,3	13.771.371			3	531.923									300.000		14.603.294	368.900	69.200	46.200	141.200	55.000				373.000			1.053.500	13.549.794	
263	HS21-066	Lê Minh Dũng		15	5.643,0	5.784.585													200.000		5.984.585					55.000							55.000	5.929.585	
264	HS21-067	Tô Văn Long		15	5.674,0	5.816.362													200.000		6.016.362					55.000							55.000	5.961.362	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
265	HS21-068	Lại Văn Tiệm		9	3.347,0	3.430.977															3.430.977					55.000							55.000	3.375.977	
266	HS21-069	Nguyễn Công Linh		13	4.838,0	4.959.387													200.000		5.159.387					55.000							55.000	5.104.387	
267	HS21-070	Đinh Thành Công		14	5.274,1	5.406.423													200.000		5.606.423					55.000							55.000	5.551.423	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**951**	**397.657,9**	**407.635.215**	**12**	**2.625.000**	**108**	**23.248.652**				**480.000**					**400.000**	**1.325.099**	**435.713.966**	**17.457.600**	**3.274.500**	**2.184.100**	**4.128.100**	**2.200.000**				**383.138**			**29.627.438**	**406.086.528**	
268	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	6.329.000	26	13.590,5	13.931.490			3	730.269											14.661.759	506.400	95.000	63.300	140.000	55.000							859.700	13.802.059	
269	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	25	11.132,0	11.411.305			3	730.269											12.141.574	506.400	95.000	63.300	114.800	55.000							834.500	11.307.074	
270	HL-02783	Lê Tiến Hưng	6.329.000	24	11.180,4	11.460.920			2	486.846											11.947.766	506.400	95.000	63.300	112.800	55.000							832.500	11.115.266	
271	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	6.329.000	24	11.320,1	11.604.125			3	730.269											12.334.394	506.400	95.000	63.300	116.700	55.000							836.400	11.497.994	
272	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.978.000	22	8.611,9	8.827.975			3	689.769										75.238	9.592.982	478.300	89.700	59.800	89.700	55.000							772.500	8.820.482	
273	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.978.000	18	6.895,4	7.068.357	5	1.149.615	3	689.769										49.086	8.956.827	478.300	89.700	59.800	83.300	55.000							766.100	8.190.727	
274	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.753.000						2	442.538											442.538				4.400	55.000				383.138			442.538		
275	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.753.000	28	13.939,2	14.288.939			2	442.538											14.731.477	460.300	86.300	57.600	141.300	55.000							800.500	13.930.977	
276	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	5.753.000	22	10.376,3	10.636.645			3	663.808											11.300.453	460.300	86.300	57.600	107.000	55.000							766.200	10.534.253	
277	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	28	9.242,2	9.474.090			3	663.808										63.443	10.201.341	460.300	86.300	57.600	96.000	55.000							755.200	9.446.141	
278	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	24	9.832,9	10.079.611			3	663.808										78.747	10.822.166	460.300	86.300	57.600	102.200	55.000							761.400	10.060.766	
279	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	25	11.940,5	12.240.091			3	663.808											12.903.899	460.300	86.300	57.600	123.000	55.000							782.200	12.121.699	
280	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	26	7.307,3	7.490.643			2	442.538										54.019	7.987.200	460.300	86.300	57.600	73.800	55.000							733.000	7.254.200	
281	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	30	9.302,7	9.536.108			2	442.538										59.601	10.038.247	460.300	86.300	57.600	94.300	55.000							753.500	9.284.747	
282	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.753.000	30	8.971,6	9.196.700			2	442.538										57.479	9.696.717	460.300	86.300	57.600	90.900	55.000							750.100	8.946.617	
283	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	26	8.679,0	8.896.759			3	663.808										64.159	9.624.726	460.300	86.300	57.600	90.200	55.000							749.400	8.875.326	
284	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	29	8.551,4	8.765.957			2	442.538										56.676	9.265.171	460.300	86.300	57.600	86.600	55.000							745.800	8.519.371	
285	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	27	8.841,8	9.063.644			3	663.808										62.942	9.790.394	460.300	86.300	57.600	91.900	55.000							751.100	9.039.294	
286	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	25	10.323,5	10.582.520			3	663.808										79.369	11.325.697	460.300	86.300	57.600	107.200	55.000							766.400	10.559.297	
287	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	23	11.360,8	11.645.846			3	632.308											12.278.154	438.500	82.300	54.900	117.000	55.000							747.700	11.530.454	
288	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	22	6.211,7	6.367.554			2	421.538										54.269	6.843.361	438.500	82.300	54.900	62.700	55.000							693.400	6.149.961	
289	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.480.000	25	11.849,2	12.146.500			3	632.308											12.778.808	438.500	82.300	54.900	122.000	55.000							752.700	12.026.108	
290	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.480.000	22	10.277,3	10.535.161	3	632.308	3	632.308											11.799.777	438.500	82.300	54.900	112.200	55.000							742.900	11.056.877	
291	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	22	11.017,6	11.294.035			2	421.538											11.715.573	438.500	82.300	54.900	111.400	55.000							742.100	10.973.473	
292	HL-03100	Lê Văn Cường	5.480.000	23	11.678,7	11.971.722			3	632.308											12.604.030	438.500	82.300	54.900	120.300	55.000							751.000	11.853.030	
293	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.480.000	20	5.250,0	5.381.724	4	843.077	2	421.538										50.454	6.696.793	438.500	82.300	54.900	61.200	55.000							691.900	6.004.893	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2020		PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
294	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.480.000	24	9.958,3	10.208.157			3	632.308										79.751	10.920.216	438.500	82.300	54.900	103.400	55.000							734.100	10.186.116	
295	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.480.000	17	8.798,0	9.018.745			3	632.308											9.651.053	438.500	82.300	54.900	90.800	55.000							721.500	8.929.553	
296	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	25	13.090,0	13.418.432			4	843.077				480.000							14.741.509	438.500	82.300	54.900	141.700	55.000							772.400	13.969.109	
297	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.480.000	22	8.627,3	8.843.762			3	632.308										75.373	9.551.443	438.500	82.300	54.900	89.800	55.000							720.500	8.830.943	
298	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	5.219.000	24	11.707,3	12.001.040			3	602.192											12.603.232	417.600	78.300	52.200	120.600	55.000							723.700	11.879.532	
299	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.219.000	22	8.633,9	8.850.527			3	602.192										75.431	9.528.150	417.600	78.300	52.200	89.800	55.000							692.900	8.835.250	
300	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	25	12.900,8	13.224.485			3	602.192											13.826.677	417.600	78.300	52.200	132.800	55.000							735.900	13.090.777	
301	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.219.000	28	9.077,2	9.304.950			2	401.462										62.310	9.768.722	417.600	78.300	52.200	92.200	55.000							695.300	9.073.422	
302	HL-05482	Trần Xuân Công	5.219.000	24	12.878,8	13.201.933			3	602.192									400.000		14.204.125	417.600	78.300	52.200	136.600	55.000							739.700	13.464.425	
303	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.219.000	28	14.686,1	15.054.579			2	401.462											15.456.041	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000							752.100	14.703.941	
304	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	24	11.625,6	11.917.290			3	602.192											12.519.482	417.600	78.300	52.200	119.700	55.000							722.800	11.796.682	
305	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.098.000	27	8.745,0	8.964.415			2	392.154										62.253	9.418.822	407.900	76.500	51.000	88.800	55.000							679.200	8.739.622	
306	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	4.982.000	22	9.660,2	9.902.578			3	574.846										84.397	10.561.821	398.600	74.800	49.900	100.400	55.000							678.700	9.883.121	
307	HL-03098	Vi Thị Tính	4.982.000	23	9.585,4	9.825.901			3	574.846										80.102	10.480.849	398.600	74.800	49.900	99.600	55.000							677.900	9.802.949	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**7.870,5**	**8.067.973**			**2**	**390.923**										**56.028**	**8.514.924**	**406.600**	**76.300**	**50.900**	**79.800**	**55.000**							**668.600**	**7.846.324**	
308	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	27	7.870,5	8.067.973			2	390.923										56.028	8.514.924	406.600	76.300	50.900	79.800	55.000							668.600	7.846.324	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**22**	**10.082,6**	**10.335.576**			**3**	**663.808**										**88.087**	**11.087.471**	**460.300**	**86.300**	**57.600**	**104.800**	**55.000**							**764.000**	**10.323.471**	
309	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	22	10.082,6	10.335.576			3	663.808										88.087	11.087.471	460.300	86.300	57.600	104.800	55.000							764.000	10.323.471	
Tổng cộng				**7.155**	**3.832.280,0**	**3.958.718.100**	**224**	**54.911.654**	**752**	**173.306.158**	**3.520.000**	**6**	**1.871.077**	**4.320.000**	**10**	**4.000.000**	**5**	**2.000.000**	**80.900.000**	**1.544.745**	**4.285.091.734**	**144.103.400**	**27.033.500**	**18.025.700**	**38.937.200**	**16.995.000**	**267.745**	**11.583.252**	**973.000**	**24.161.170**	**2.522.000**	**3.692.000**	**288.293.967**	**3.996.797.767**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng